TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN U MINH THƯỢNG** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 29/2021/DS-ST
Ngày 16/7/2021
"V/v tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN U MINH THƯỢNG-TỈNH KIÊN GIANG

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- chủ tọa phiên tòa: Ông **Lư Quốc Thịnh**

Các Hội thẩm nhân dân:

1- Ông **Nguyễn Hoàng Hổ**

2- Bà **Hà Thị Lệ Thi**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Thị Thúy Kiều**. Thư ký Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Thuộc trường hợp không tham gia phiên tòa sơ thẩm.

Ngày 16 tháng 7 năm 2021, tại Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang xét xử công khai sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số: 50/2021/TLST-DS ngày 05 tháng 5 năm 2021 về việc *"Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 30/2021/QĐXXST-DS ngày 05 tháng 7 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Thị C**, sinh năm 1985 (chủ hộ Kinh doanh C-L).

Người đại diện theo ủy quyền của chị Thị C: Anh **Bùi Hữu L**, sinh năm 1984.

Cùng địa chỉ: Ấp Đ, xã T, huyện U, tỉnh KG.

2. Bị đơn: Vợ chồng ông **Đặng Văn S**, sinh năm 1963 và bà **Lê Thị B**, sinh năm 1965.

Cùng địa chỉ: Ấp MA, xã M, huyện U, tỉnh KG.

(Các đương sự có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 09 tháng 3 năm 2021 và các lời khai khác trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Thị C và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn anh Bùi Hữu L trình bày và yêu cầu như sau:

Từ đầu năm 2017 đến tháng 11 năm 2020, vợ chồng ông Đặng Văn S, bà Lê Thị B nhiều lần đến cửa hàng thuốc thú y thủy sản "C-L" do chị Thị C làm chủ để mua thức ăn nuôi tôm và các sản phẩm dùng trong thủy sản, việc thanh toán tiền

được tính theo từng mùa vụ, tính đến ngày 25/11/2020 vợ chồng ông S, bà B còn nợ chị Thị C số tiền tổng cộng 142.779.000đ *(Một trăm bốn mươi hai triệu B trăm B mươi chín nghìn đồng)*. Chị C yêu cầu vợ chồng ông S, bà B phải thanh toán toàn bộ số tiền và tại cuộc hòa giải ngày 07/02/2021 ở ấp thì ông S, bà B thừa nhận còn nợ số tiền trên nhưng về thời gian trả thì ông S, bà B không đồng ý trả theo thời gian mà chị C đề nghị nên hòa giải không thành.

Theo đơn khởi kiện, chị Thị C khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông Đặng Văn S, bà Lê Thị B trả cho chị số tiền 142.779.000đ trên và yêu cầu tính lãi chậm trả đối với số tiền trên theo quy định của pháp luật từ ngày 25/11/2020 đến khi Tòa án xét xử. Trong năm 2021, ông S và bà B phải thanh toán đủ số tiền trên cho chị C.

Bị đơn ông Đặng Văn S và bà Lê Thị B trình bày: Từ năm 2017 ông, bà có mua thức ăn nuôi tôm và các sản phẩm dùng trong thủy sản tại cửa hàng C-L. Đến nay ông, bà còn nợ tiền vật tư thủy sản của chị Thị C số tiền 142.779.000đ (Một trăm bốn mươi hai triệu B trăm B mươi chín nghìn đồng). Do làm ăn thất bại nên đến nay ông, bà chưa thanh toán số tiền trên cho chị C. Ông, bà không có khả năng trả toàn bộ số nợ trên trong năm 2021, mà yêu cầu chị C cho ông, bà trả theo thời gian như sau: Năm 2021, trả số tiền 42.779.000đ (Bốn mươi hai triệu B trăm B mươi chín nghìn đồng), trong hai năm tiếp theo mỗi năm ông, bà trả 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng). Ông, bà đề nghị xem xét không tính tiền lãi chậm trả đối với số tiền trên.

Tại phiên tòa hôm nay:

Anh L giữ nguyên ý kiến trình bày, yêu cầu vợ chồng ông S, bà B trả số tiền mua vật tư thủy sản còn nợ 142.779.000đ *(Một trăm bốn mươi hai triệu B trăm B mươi chín nghìn đồng)* và lãi suất theo quy định của pháp luật từ ngày 07/02/2021 đến khi Tòa án xét xử. Thời gian trả số tiền chia làm 03 lần, lần đầu vào ngày 16/8/2021 trả 70.000.000đ; lần 2, vào ngày 16/11/2021 trả 30.000.000đ; lần 3 vào ngày 16/02/2022 trả số tiền nợ còn lại và anh L không đồng ý bớt tiền lãi chậm trả cho ông S, bà B.

Ông S, bà B đồng ý trả số tiền 142.779.000đ với thời gian như sau: Trong tháng 9 năm 2021 trả số tiền 42.779.000đ, số tiền 100.000.000đ còn lại, mỗi năm ông, bà sẽ trả là 15.000.000đ cho đến khi thanh toán nợ xong và yêu cầu nguyên đơn bớt toàn bộ số tiền lãi chậm trả cho ông, bà.

Anh L không đồng ý với đề nghị của ông S, bà B.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền xét xử: Xét mối quan hệ tranh chấp giữa các đương sự là tranh chấp về hợp đồng dân sự, nơi bị đơn cư trú tọa lạc trên địa phận hành chính của

huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang nên căn cứ Điều 26 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền.

[2] Về quan hệ pháp luật: Xét yêu cầu khởi kiện của chị C với vợ chồng ông S, bà B là tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản, cụ thể là mua bán vật tư nuôi trồng thủy sản như thức ăn nuôi tôm và các sản phẩm dùng trong thủy sản, được quy định tại Điều 430 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[3] Về nội dung vụ án: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ông S, bà B trả số tiền còn nợ từ việc mua bán vật tư thủy sản là 142.779.000đ *(Một trăm bốn mươi hai triệu B trăm B mươi chín nghìn đồng)* và tiền lãi chậm thực hiện nghĩa vụ theo quy định của pháp luật từ ngày 07/02/2021 đến khi Tòa án xét xử.

Xét yêu cầu của nguyên đơn, các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án cũng như lời thừa nhận của vợ chồng ông S, bà B thì các đương sự xác định từ năm 2017 vợ chồng ông S, bà B có mua thức ăn nuôi tôm và các sản phẩm dùng trong thủy sản tại cửa hàng C-L do chị Thi C làm chủ đến nay vợ chồng ông S, bà B còn nợ chị Thị C số tiền là 142.779.000đ *(Một trăm bốn mươi hai triệu B trăm B mươi chín nghìn đồng)* chưa thanh toán.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa các đương sự không thống nhất được thời gian thanh toán nợ trên. Do các đương sự không tự thỏa thuận được về thời gian thanh toán nợ nên HĐXX không thể công nhận sự thỏa thuận của các bên, đồng thời cũng không thể buộc ông S, bà B trả cho chị C số tiền theo thời gian mà anh L yêu cầu cũng như không chấp nhận theo ý kiến của ông S, bà B về thời gian thanh toán nợ cho chị C.

Vì theo quy định của pháp luật hiện hành thì nếu như các bên đã thống nhất xác định được số lượng nợ với nhau mà không thỏa thuận được thời gian thanh toán thì Tòa án chỉ giải quyết buộc người nào phải trả cho người khác tiền hay hiện vật khác số lượng là bao nhiêu chứ không thể buộc trả vào thời điểm nào.

Mặt khác, đối với yêu cầu tính lãi suất chậm trả của nguyên đơn thì trong quá trình giải quyết vụ án đại diện nguyên đơn không đồng ý bớt tiền lãi chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo đề nghị của vợ chồng ông S, bà B nên cần phải xem xét buộc vợ chồng ông S, bà B có trách nhiệm trả tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ của mình.

Theo nội dung khởi kiện, chị Thị C yêu cầu tính lãi suất chậm trả tính từ ngày 25/11/2020 nhưng tại phiên tòa anh L đại diện cho nguyên đơn thay đổi là yêu cầu tính lãi từ ngày 07/02/2021.

Xét yêu cầu này của nguyên đơn, HĐXX thấy rằng tại biên bản hòa giải ngày 07/02/2021 chị Thị C đã yêu cầu vợ chồng ông S, bà B phải thanh toán số tiền nợ 142.779.000đ nhưng do không thỏa thuận được thời gian thanh toán nên đến nay ông

S, bà B cũng không trả cho chị C thêm khoản tiền nào. Mặc dù, khi hai bên mua bán thì không có thỏa thuận về tiền lãi chậm trả nhưng kể từ ngày 07/02/2021 thì ông S, bà B đã biết được việc chị C yêu cầu ông bà thanh toán nợ nhưng ông bà không thực hiện. Từ đó, có căn cứ xác định thời gian ông S, bà B chậm thực hiện nghĩa vụ trả nợ từ ngày 07/02/2021 cho đến ngày xét xử là ngày 16/7/2021.

Căn cứ Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015, chị C và ông S, bà B không có thỏa thuận lãi suất phát sinh do chậm trả tiền, nên lãi suất được tính theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 là 10%/năm, lãi suất tính theo tháng là 0,83%/tháng, tính theo ngày là 0,02%/ngày.

Lãi suất từ ngày 07/02/2021 đến ngày 16/7/2021 là 05 tháng 09 ngày được tính như sau: [(142.779.000đ x 0,83%/tháng x 5 tháng) + (142.779.000đ x 0,02%/ngày x 09 ngày)] = 6.182.330đ làm tròn là 6.182.000đ *(Sáu triệu một trăm tám mươi hai nghìn đồng)*.

Như vậy tổng số tiền gốc và lãi mà vợ chồng ông S, bà B phải trả cho chị C là 142.779.000đ + 6.182.000đ = 148.961.000đ *(Một trăm bốn mươi tám triệu chín trăm sáu mươi mốt nghìn đồng)*.

Từ những căn cứ và nhận định, có căn cứ để chấp nhận toàn bộ nội dung khởi kiện của chị Thị C đối với vợ chồng ông Đặng Văn S, bà Lê Thị B về việc yêu cầu thanh toán số tiền còn nợ từ việc mua bán vật tư thủy sản.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên vợ chồng ông S, bà B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 148.961.000đ x 5% = 7.448.050đ làm tròn 7.448.000đ *(B triệu bốn trăm bốn mươi tám nghìn đồng)*.

Chị Thị C được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 3.569.000đ *(Ba triệu năm trăm sáu mươi chín nghìn đồng)* theo biên lai thu số 0000704 ngày 28 tháng 4 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 430, 357, 440 Bộ luật dân sự năm 2015; các Điều 26, 39, 92, 147, 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Thị C về việc yêu cầu thanh toán tiền từ hợp đồng mua bán tài sản với vợ chồng ông Đặng Văn S, bà Lê Thị B.

2. Buộc vợ chồng ông Đặng Văn S, bà Lê Thị B trả cho chị Thị C số tiền là 148.961.000đ *(Một trăm bốn mươi tám triệu chín trăm sáu mươi mốt nghìn đồng)*.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015. .

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Vợ chồng ông Đặng Văn S, bà Lê Thị B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 7.448.000đ *(B triệu bốn trăm bốn mươi tám nghìn đồng)*, nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

Chị Thị C được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 3.569.000đ *(Ba triệu năm trăm sáu mươi chín nghìn đồng)* theo biên lai thu số 0000704 ngày 28 tháng 4 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

4. Quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm, nguyên đơn và bị đơn đều có mặt; báo cho nguyên đơn và bị đơn biết có quyền kháng cáo Bản án trong hạn luật định là 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (ngày 16/7/2021).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- *TAND tỉnh Kiên Giang*
- *VKSND tỉnh Kiên Giang;*
- *VKSND huyện cùng cấp;*
- *THADS huyện cùng cấp;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu HS, VP.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lư Quốc Thịnh